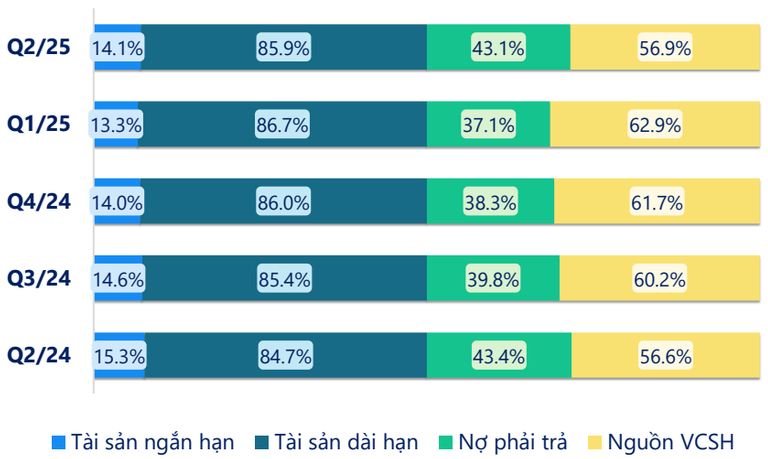
FireAnt

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,800
SL cổ phiếu LH	32,995,411
KLGD BQ 20 phiên (CP)	
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	168
P/E	2.5
EPS	2,008

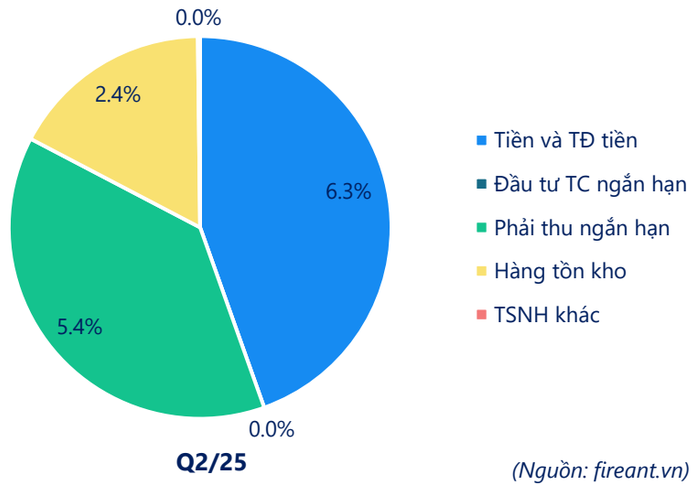
	YTD	1T	3T	6T
THN	34.2%	34.2%	34.2%	34.2%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



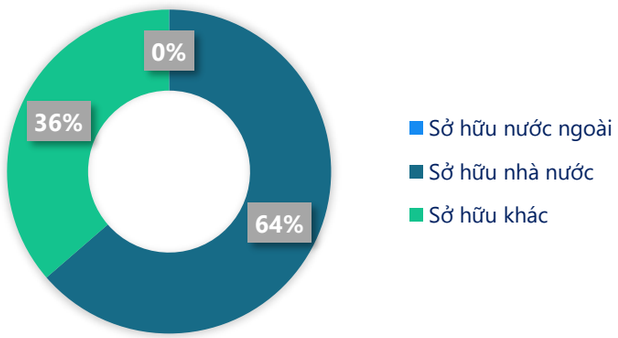
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



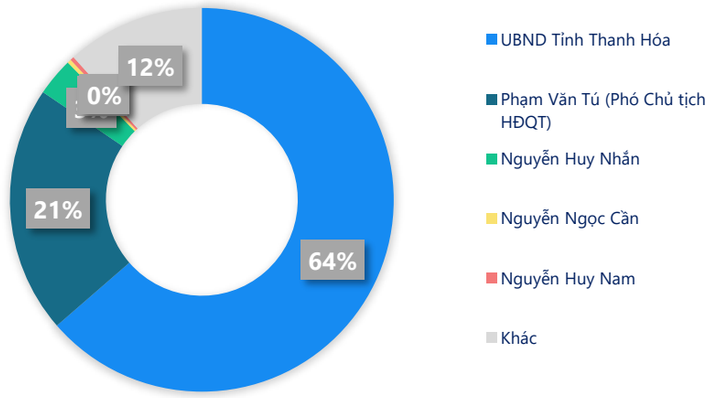
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



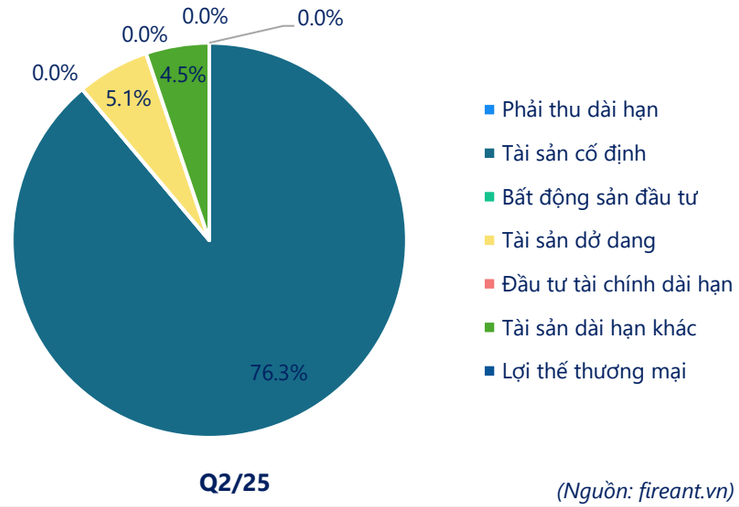
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

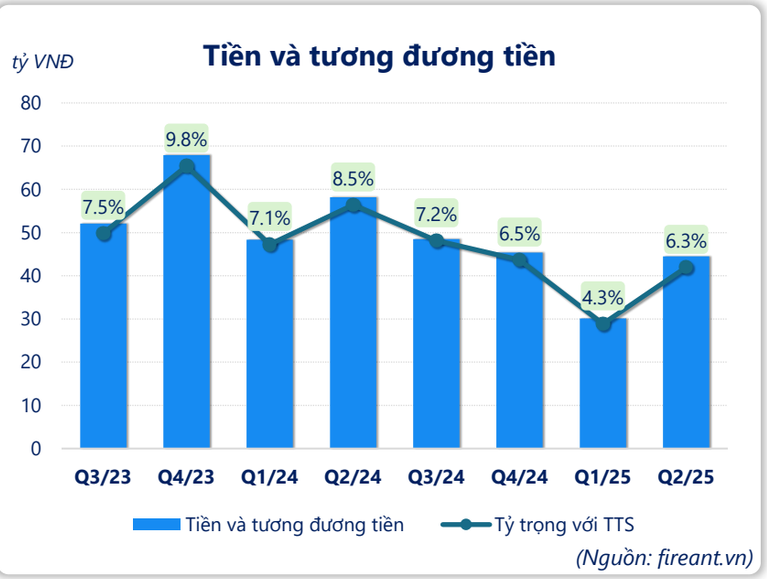
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



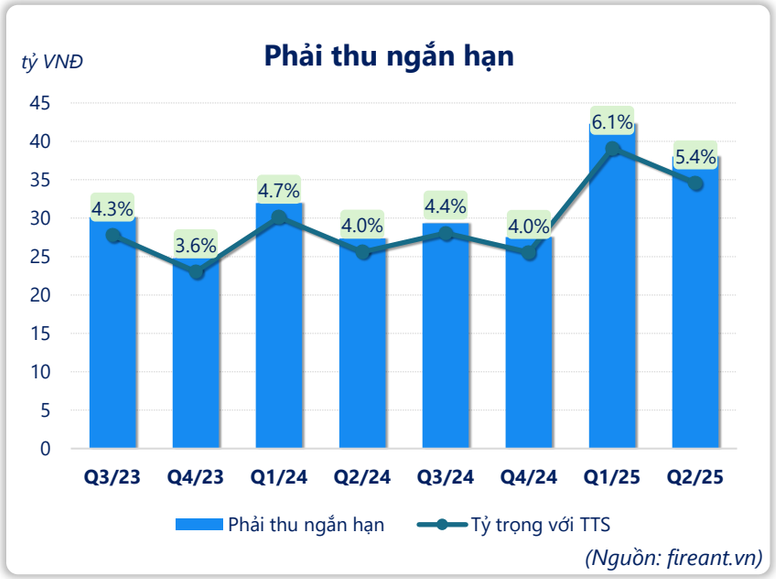
(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

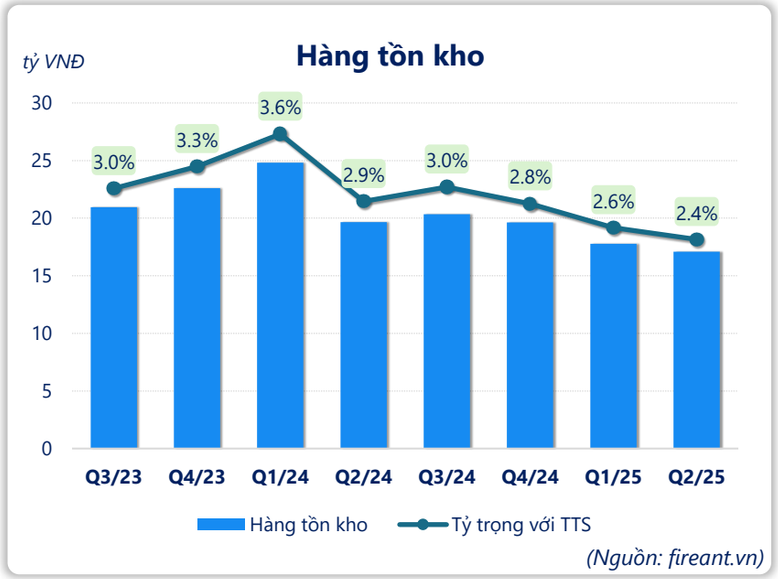
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)



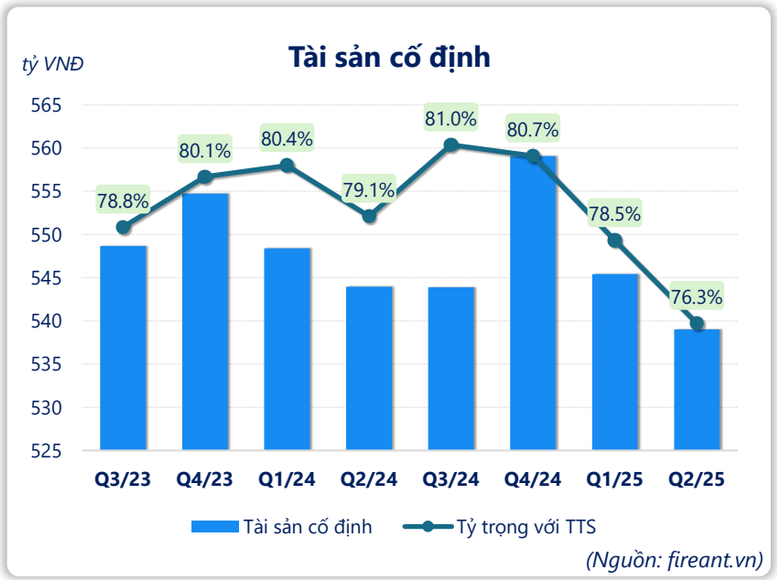
(Nguồn: fireant.vn)



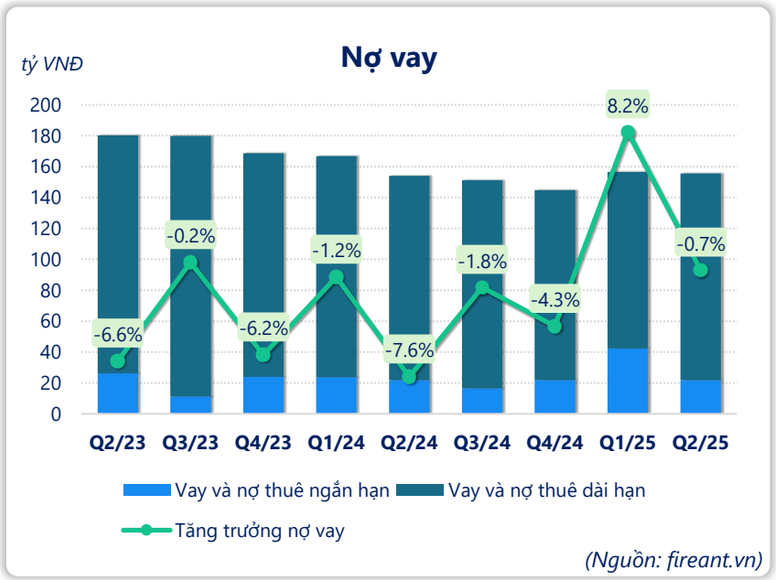
(Nguồn: fireant.vn)



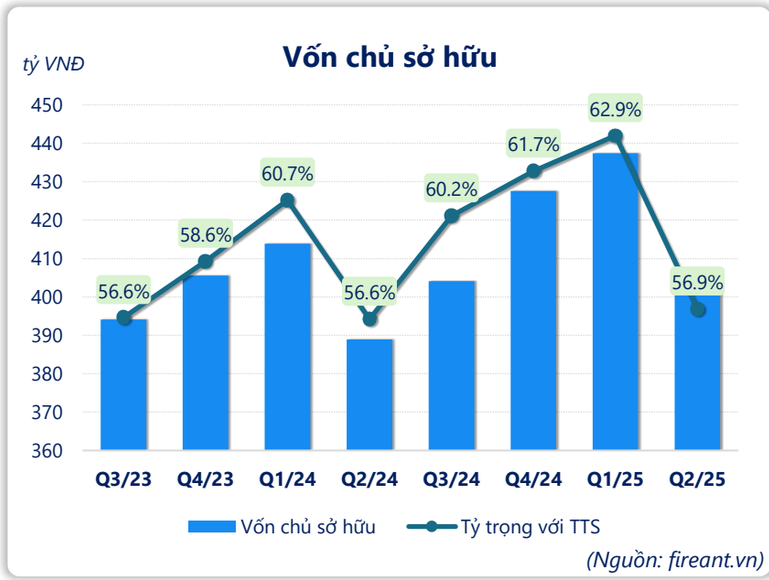
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

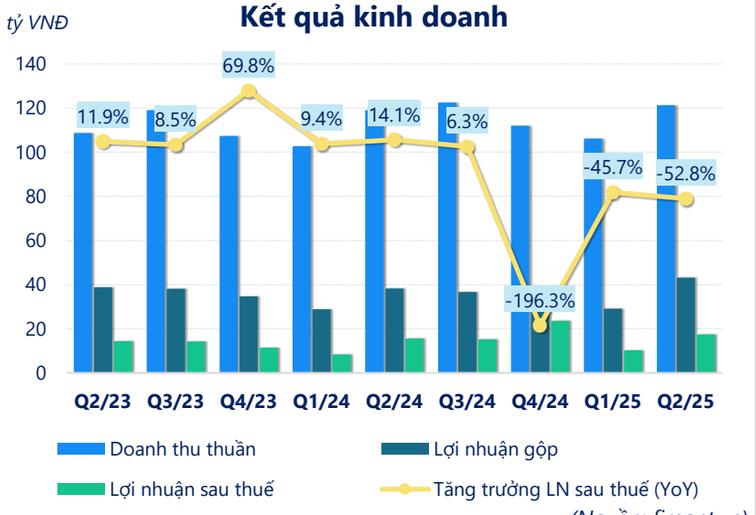


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

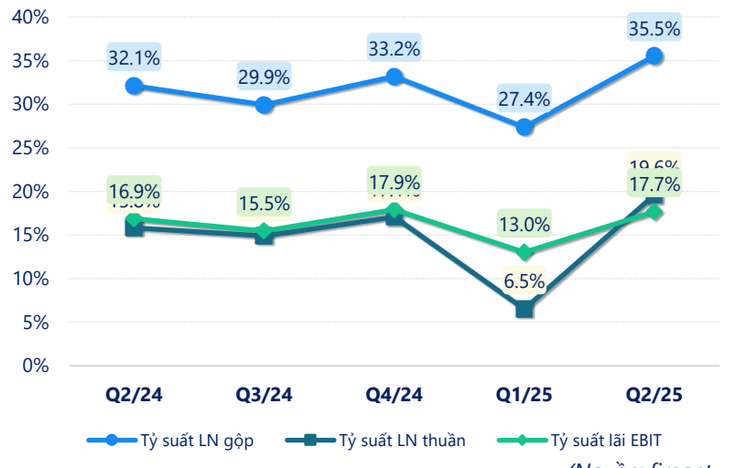
CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

Kết quả kinh doanh



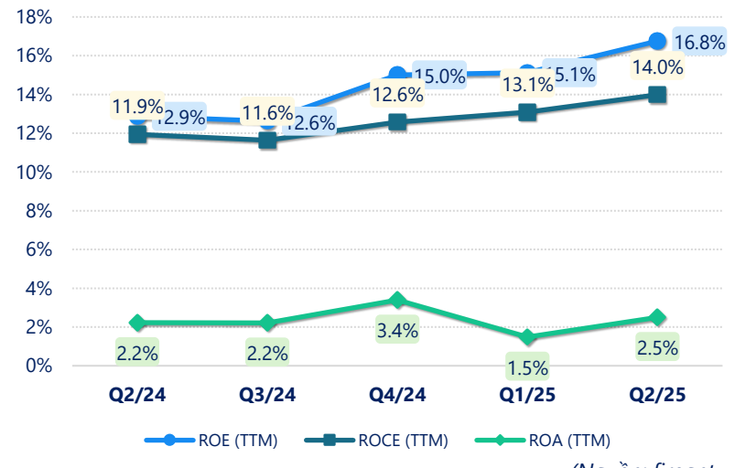
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



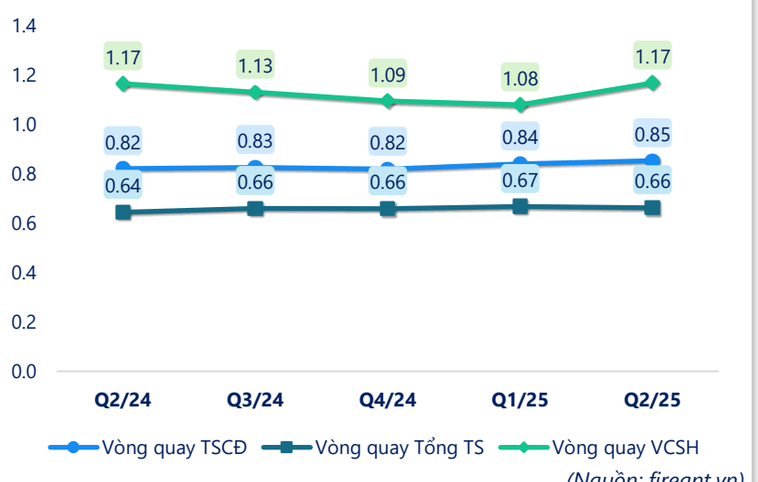
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



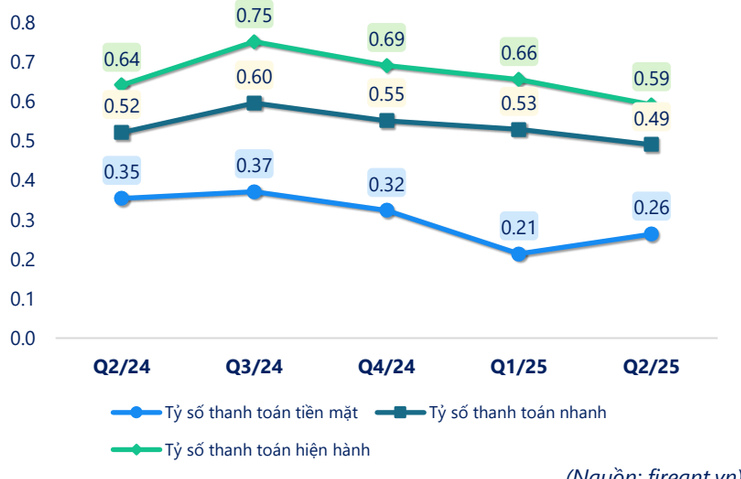
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



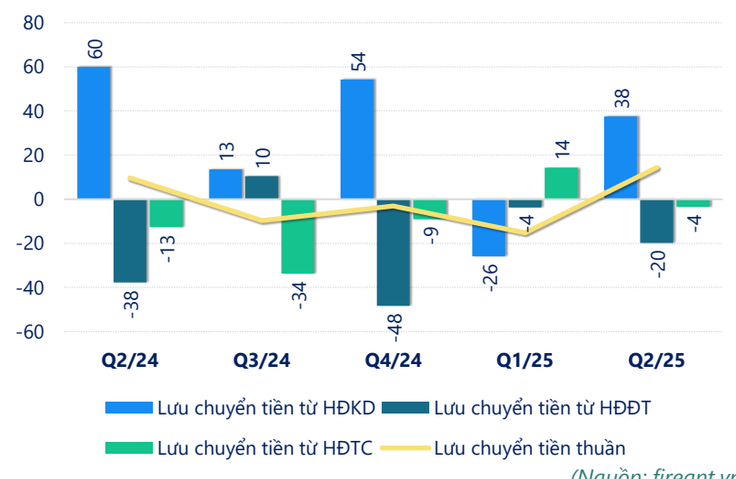
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Cấp nước Thanh Hóa (UPCOM: THN)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**706**	**693**	**2.0%**
Tài sản ngắn hạn	99.8	96.5	3.4%
Tiền và tương đương tiền	44.5	45.4	-2.0%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	38.0	27.5	38.1%
Hàng tồn kho	17.1	19.6	-12.9%
Tài sản ngắn hạn khác	0.19	3.98	-95.2%
Tài sản dài hạn	**607**	**596**	**1.8%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	539	559	-3.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	36.1	19.6	83.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**31.5**	**17.4**	**81.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	304	265	14.7%
Nợ ngắn hạn	**168**	**140**	**20.3%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	21.8	21.8	0.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	37.4	36.3	3.0%
Nợ dài hạn	136	125	8.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	134	123	8.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**402**	**427**	**-5.9%**
Vốn chủ sở hữu	**402**	**427**	**-5.9%**
Vốn điều lệ	330	330	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	119	122	112	106	121
Giá vốn hàng bán	80.8	85.8	74.9	77.1	78.2
Lợi nhuận gộp	38.2	36.6	37.1	29.1	43.1
Doanh thu HĐTC	0.35	0.27	0.37	0.22	1.02
Chi phí TC	2.42	2.51	2.23	2.47	1.86
Chi phí lãi vay	0	0	0	2.47	1.86
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	11.1	9.60	8.59	10.4	11.6
Chi phí QLDN	6.26	6.56	7.60	9.49	6.93
LN thuần từ HĐKD	18.8	18.2	19.1	6.91	23.8
Lợi nhuận khác	1.24	0.70	0.96	4.44	-4.21
LN trước thuế	20.1	18.9	20.1	11.4	19.6
Lợi nhuận sau thuế	15.5	15.1	23.5	10.2	17.4
LNST của CĐ cty mẹ	15.5	15.1	23.5	10.2	17.4

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	60.0	13.5	54.2	-25.9	37.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-37.7	10.5	-48.4	-3.70	-19.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.7	-33.7	-8.98	14.4	-3.50
Tiền đầu kỳ	48.3	58.2	48.5	45.4	30.1
Lưu chuyển tiền thuần	**9.63**	**-9.69**	**-3.11**	**-15.3**	**14.3**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	58.2	48.5	45.4	30.1	44.5

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic